

BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN

Hiệu lực từ ngày 10/04/2026

STT	Loại phí	Visa Infinite	Privilege Visa Signature
1	Phí gia nhập	<ul style="list-style-type: none"> Thẻ chính: Miễn phí. Thẻ phụ: 2.000.000 VND. Miễn phí thẻ thứ nhất 	Miễn phí
2	Phí thường niên (bao gồm VAT)		
2.1	Thẻ chính	19.900.000 VND Miễn phí năm đầu	1.900.000 VND Miễn phí đối với khách hàng ưu tiên
2.2	Thẻ phụ	Miễn phí	Miễn phí
2.3	Điều kiện chi tiêu miễn phí thường niên từ năm thứ 2	500.000.000 VND	150.000.000 VND Áp dụng đối với khách hàng không còn định danh ưu tiên
3	Phí cấp PIN giấy	Miễn phí	Nhận tại Chi nhánh/Phòng giao dịch: 50.000 VND/Thẻ Nhận theo địa chỉ yêu cầu: 100.000 VND/Thẻ
4	Phí thay thẻ thẻ	2.000.000 VND/thẻ	200.000 VND/thẻ/lần
5	Phí in thẻ vật lý từ thẻ vật lý	Không áp dụng	Miễn phí
6	Phí giao thẻ tận tay	Miễn phí	
7	Phí gửi Bảng thông báo giao dịch qua email	Miễn phí	
8	Phí cấp bản sao Bảng thông báo giao dịch	Miễn phí	
9	Phí dịch vụ SMS banking		
9.1	Nhận SMS giao dịch của chính chủ thẻ	Miễn phí	
9.2	Chủ thẻ chính nhận SMS giao dịch của Chủ thẻ phụ	Miễn phí	
10	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Miễn phí	100.000 VND/lần
11	Phí vượt hạn mức tín dụng	0,1%/ngày trên số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 10.000 VND	
12	Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu	<ul style="list-style-type: none"> 3% trên dư nợ cuối kỳ chưa thanh toán, tối thiểu 300.000 VND và tối đa 1.000.000 VND Áp dụng thu khi số tiền thanh toán tối thiểu còn lại sau khi trừ những khoản đã thanh toán lớn hơn 50.000 VND 	
13	Lãi suất trong hạn	30%/năm	35%/năm
14	Lãi suất quá hạn	150% Lãi suất trong hạn	
15	Phí dịch vụ trả góp		
15.1	Đăng ký tại đối tác liên kết với ACB	Miễn phí	
15.2	Đăng ký trực tiếp tại ứng dụng ACB ONE/ CN/ PGD ACB. Áp dụng cho giao dịch chi tiêu	Phí chuyển đổi trả góp được thu tại thời điểm khách hàng đăng ký chuyển đổi trả góp và thu trên số tiền trả góp ban đầu: <ul style="list-style-type: none"> Kỳ hạn 3 tháng: 1,5% Kỳ hạn 6 tháng: 3,0% Kỳ hạn 9 tháng: 4,5% Kỳ hạn 12 tháng: 6,0% 	
15.2	Đăng ký trước tiếp tại ứng dụng ACB ONE/ CN/ PGD ACB. Áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt	- Phí chuyển đổi trả góp được thu tại thời điểm khách hàng đăng ký chuyển đổi trả góp: 1% số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu - Phí quản lý giao dịch trả góp: 0,9%/ kỳ sao kê hàng tháng tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu	
15.3	Phí chấm dứt trả góp trước hạn	2% số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu	
17	Phí xử lý giao dịch (không áp dụng cho giao dịch VND)	Miễn phí	0,9% số tiền giao dịch quy đổi, tối thiểu 10.000 VND/giao dịch
18	Phí chênh lệch tỷ giá (không áp dụng cho giao dịch VND)	Miễn phí	
19	Phí xử lý giao dịch đại lý nước ngoài (áp dụng cho giao dịch VND)	Miễn phí	1,2% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/giao dịch
20	Phí dịch vụ giao dịch ghi có	Miễn phí	
21	Các loại phí tại ATM		
21.1	Phí rút tiền mặt tại ATM ACB	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	
21.2	Phí rút tiền mặt tại ATM khác ACB		
21.3	Phí rút tiền mặt tại quầy trong hệ thống ACB		
21.4	Phí rút tiền mặt tại quầy ngoài hệ thống ACB	Phí rút tiền mặt: 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND Phụ phí: Theo quy định NHHTT	
22	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ	Miễn phí	100.000 VND/lần
23	Phí tra soát giao dịch (được tính khi Chủ thẻ khiếu nại không chính xác giao dịch)	Miễn phí	100.000 VND/giao dịch khiếu nại
24	Phí dịch vụ đăng ký hạn mức cao/ hạn mức giao dịch đặc biệt	Miễn phí	

STT	Loại phí	Visa Infinite	Privilege Visa Signature
25	Phí hủy thẻ (*)	Không áp dụng	
26	Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (**)	2% tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng áp dụng. Tối thiểu 500.000 VND và tối đa 3.000.000 VND	
27	Phí dịch vụ khác (***)	Miễn phí	100.000 VND/lần

Một số lưu ý về biểu phí:

(*)**Phí hủy thẻ:** Áp dụng hủy thẻ chính trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp thẻ, tính theo từng thẻ chính hủy.

(**) **Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng áp dụng khi:**

- Tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng đặc thù vượt từ 80% tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thẻ chấp **trong 2 tháng hoặc 2 kỳ sao kê liên tiếp**, bao gồm Mã ngành hàng (MCC) các lĩnh vực sau:
 - ✓ 5499 – Cửa hàng thực phẩm, cửa hàng chuyên dụng,...
 - ✓ 5411 – Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
 - ✓ 5541 – Trạm dịch vụ
 - ✓ 5542 – Trạm xăng tự động
 - ✓ 4900 – Tiện ích: điện, nước, gas,...
 - ✓ **4111 - Dịch vụ vận chuyển**
- Tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thẻ chấp tối thiểu 20 triệu đồng.

(***) **Phí dịch vụ khác:** Áp dụng cho các yêu cầu của chủ thẻ, bao gồm nhưng không giới hạn các yêu cầu:

- Chuyển đổi hình thức bảo đảm thẻ
- Cấp bản sao hóa đơn giao dịch

Các lưu ý khác:

- Tùy vào loại hình giao dịch, số tiền giao dịch và các loại phí liên quan bao gồm (1) phí xử lý giao dịch, (2) phí chênh lệch tỷ giá và (3) khoản dự phòng biến động tỷ giá - áp dụng cho giao dịch khác VND, (4) phí rút tiền mặt - áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt sẽ được hệ thống tạm phong tỏa cho đến khi giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
- Số tiền giao dịch và các loại phí liên quan này sẽ được giải tỏa và tính toán lại theo tỷ giá, mức phí của ngày giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
- Dự phòng biến động tỷ giá từ 0% đến 2,0%.
- Phí thường niên đối với thẻ gia hạn: thu khi thẻ được gia hạn thành công. Trường hợp KH gia hạn trước thời điểm thẻ hết hiệu lực, Phí thường niên các tháng hiệu lực còn lại đã thu trên thẻ cũ sẽ không được hoàn lại.
- Phí cấp PIN giấy: áp dụng khi KH yêu cầu cấp PIN giấy và yêu cầu này được ACB phê duyệt.